CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

BDO

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2.	Báo cáo kiểm toán	3
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009	4 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Becamex hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần DƯỢC BECAMEX ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000202, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi, bổ sung về ngành nghề, vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương lần lượt chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 9 năm 2007, lần thứ 2 ngày 21 tháng 02 năm 2008, lần thứ 3 ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Công ty đã được Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp giấy chứng nhận đầu tư số 46221000178 ngày 07 tháng 6 năm 2007 với dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO (giai đoạn 1).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Ông	Phạm Ngọc Thuận	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Đoàn văn Thuận	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Trung Hiếu	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính đặt tại đường NA6, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Công ty không có chi nhánh trực thuộc.

4. Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế ;
- Kinh doanh mỹ phẩm.

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tuỳ thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tỉnh Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị

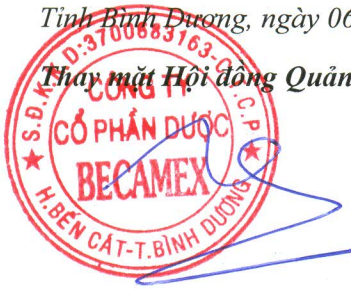

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Ngọc Thuận

Tel.: +84 8 22200237
Fax: +84 8 22200265

Ho Chi Minh City Head Office
Indochina Park Tower, 2/F
4 Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2010

Số : 00030.HCM/125.2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX

Kính gởi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Becamex ("Công ty") bao gồm : bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 4 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược Becamex, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

S.Đ.K.K.D. 0300448995-C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BDO VIỆT NAM ★ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ THỊ THỌ
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV

LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0179/KTV

Công ty Cổ phần Dược Becamex

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**27.484.273.106**	**34.876.583.544**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	**1.215.122.395**	**9.819.769.298**
1. Tiền	111		1.215.122.395	1.819.769.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	**11.553.114.543**	**8.957.059.804**
1. Phải thu khách hàng	131		9.547.768.611	7.592.638.093
2. Trả trước cho người bán	132		607.519.575	1.364.421.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.397.826.357	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	**14.031.834.818**	**12.356.806.433**
1. Hàng tồn kho	141		14.031.834.818	12.356.806.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	**684.201.350**	**3.742.948.009**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.271.569	176.980.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.421.916	2.870.019.530
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		420.507.865	695.947.583

Công ty Cổ phần Dược Becamex

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**59.473.155.481**	**56.066.333.154**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		**58.052.506.579**	**55.448.383.430**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	49.014.826.986	15.502.842.216
- Nguyên giá	222		52.864.840.836	18.567.029.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.850.013.850)	(3.064.186.926)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	6.863.326.045	6.911.356.345
- Nguyên giá	228		6.934.222.500	6.934.222.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.896.455)	(22.866.155)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	2.174.353.548	33.034.184.869
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	**51.787.814**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	51.787.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**1.420.648.902**	**566.161.910**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.420.648.902	566.161.910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**86.957.428.587**	**90.942.916.698**

Công ty Cổ phần Dược Becamex

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**38.373.075.711**	**41.285.427.422**
I. Nợ ngắn hạn	310		**20.497.646.371**	**22.100.619.914**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	6.000.000.000	5.100.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		11.137.492.966	13.486.923.553
3. Người mua trả tiền trước	313		3.698.083	9.678.741
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		312.648.345	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.10	3.043.806.977	3.504.017.620
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**17.875.429.340**	**19.184.807.508**
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.11	380.000.000	444.461.670
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	17.475.374.919	18.717.346.031
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20.054.421	22.999.807
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.13	**48.584.352.876**	**49.657.489.276**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**48.528.725.115**	**49.657.489.276**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.400.000.000	40.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.937.900.000	4.937.900.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(196.000.000)	(196.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.707.778.476	1.856.768.889
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		408.449.083	162.547.950
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		270.597.556	2.496.272.437
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**55.627.761**	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		55.627.761	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**86.957.428.587**	**90.942.916.698**

Công ty Cổ phần Dược Becamex

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ TRUNG HIẾU	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

Công ty Cổ phần Dược Becamex

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Tổng doanh thu	01		**86.966.278.084**	**81.906.231.353**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		237.672.806	18.798.291
3. Doanh thu thuần	10	6.1	**86.728.605.278**	**81.887.433.062**
4. Giá vốn hàng bán	11		79.503.524.457	76.264.160.584
5. Lợi nhuận gộp	20		**7.225.080.821**	**5.623.272.478**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	494.126.785	715.497.446
7. Chi phí tài chính	22	6.3	250.240.059	103.180.835
- Trong đó: lãi vay	23		163.337.740	53.442.971
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	2.872.022.613	2.762.828.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	4.618.328.424	3.848.027.521
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		**(21.383.490)**	**(375.267.031)**
11. Thu nhập khác	31	6.6	768.304.418	6.567.311.775
12. Chi phí khác	32	6.7	11.398.796	272.220.200
13. Lợi nhuận khác	40		**756.905.622**	**6.295.091.575**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**735.522.132**	**5.919.824.544**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	312.648.345	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**422.873.787**	**5.919.824.544**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	**105**	**1.472**

Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ TRUNG HIẾU	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

Công ty Cổ phần Dược Becamex

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	735.522.132	5.919.824.544
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		
- khấu hao tài sản cố định	03	833.857.224	768.297.609
- các khoản dự phòng	04	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(411.375.799)	(6.761.688.718)
- Chi phí đi vay	07	163.337.740	53.442.971
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**1.321.341.297**	**(20.123.594)**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	431.982.593	2.844.276.116
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.675.028.385)	(2.463.945.897)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1.529.128.200)	2.209.245.350
- Tăng giam chi phí trả trước	12	(721.673.974)	(344.549.315)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.328.780.235)	(53.442.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt dộng kinh doanh	15	-	820.838.200
- Tiền chi khác từ hoạt dộng kinh doanh	16	(1.496.010.187)	(726.399.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(5.997.297.091)**	**2.265.898.389**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.728.542.313)	(38.201.222.080)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	6.383.325.865
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.787.814	42.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	411.375.799	502.813.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(2.265.378.700)**	**(31.272.582.365)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	858.028.888	24.078.538.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.200.000.000)	(1.688.192.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.211.163.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(341.971.112)**	**19.179.182.308**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	**(8.604.646.903)**	**(9.827.501.668)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	**9.819.769.298**	**19.647.270.966**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	**1.215.122.395**	**9.819.769.298**

Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ TRUNG HIẾU	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Dược Becamex ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000202, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005.Trong quá trình hoạt động, các thay đổi, bổ sung về ngành nghề, vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương lần lượt chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 9 năm 2007, lần thứ hai ngày 21 tháng 02 năm 2008 và lần thứ ba (đăng ký lại lần thứ nhất) ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lại lần thứ nhất ngày 01 tháng 7 năm 2008, Công ty đã thay đổi tên Công ty thành Công ty cổ phần Dược Becamex (trước đây là Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương).

Công ty đã được Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp giấy chứng nhận đầu tư số 46221000178 ngày 07 tháng 6 năm 2007 với dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO (giai đoạn 1).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề của Công ty là :

- Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.
- Kinh doanh mỹ phẩm

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số nhân viên của Công ty là 203 người.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Viêt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau :

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30	năm
Máy móc thiết bị	5 – 10	năm
Phương tiện vận tải	5 – 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	năm
Tài sản cố định khác	3 – 10	năm

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Phước 2 nơi Công ty đặt trụ sở, với diện tích là 41.657 m2 được ghi nhận theo giá gốc là tiền hạ tầng của khu đất do Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex góp vốn (thuộc phần vốn nhà nước) có thời hạn khấu hao bằng với thời hạn thuê khu đất này (cho đến ngày 14 tháng 01 năm 2055). Đến cuối năm 2009, nhà máy sản xuất dược phẩm mới bắt đầu đi vào sản xuất thử, chưa sản xuất chính thức, quyền sử dụng đất chưa được trích khấu hao.

Phần mềm phục vụ nghiên cứu sản xuất

Phần mềm quản lý do Trung tâm Công nghệ Dược cung cấp được tính trích khấu hao trong 3 năm.

Phần mềm quản lý B4U

Phần mềm quản lý B4U được Công ty cổ phần giải pháp phần mềm Phúc Hưng Thịnh cung cấp được tính khấu hao trong 5 năm.

4.7 Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 46221000178 chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO (giai đoạn 1):

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% (mười lăm phần trăm) lợi nhuận thu được trong 12 (mười hai) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, và bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) cho thời gian còn lại.

Công ty được miễn thuế trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm 2008, Công ty thực hiện chủ trương di dời trụ sở theo quy hoạch của trung tâm đô thị Becamex. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo.

Năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trường hợp doanh nghiệp di dời theo quy hoạch.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	587.366.056	479.713.078
Tiền gởi ngân hàng - VND	627.756.339	1.340.056.220
Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	8.000.000.000
	1.215.122.395	**9.819.769.298**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009 VND		01/01/2009 VND
Phải thu khách hàng	9.547.768.611		7.592.638.093
Trả trước cho người bán	607.519.575		1.364.421.711
Phải thu khác	1.397.826.357	(*)	-
	11.553.114.543		**8.957.059.804**

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Công ty mẹ), chi tiết gồm :

- khoản hỗ trợ chi phí lãi vay dài hạn	1.353.900.744
- khoản hỗ trợ trợ cấp mất việc (từ quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp)	43.925.613
	1.397.826.357

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.174.959.406	909.518.306
Công cụ, dụng cụ	-	1.124.041.031
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	932.897.099	52.418.938
Thành phẩm	447.915.568	979.308.327
Hàng hóa	3.857.502.762	3.029.057.706
Hàng gởi đi bán	5.618.559.983	6.262.462.125
Cộng	**14.031.834.818**	**12.356.806.433**

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	146.271.569	176.980.896
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	117.421.916	2.870.019.530
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	98.349.031
Tạm ứng	202.268.938	124.849.666
Ký quỹ ngắn hạn	218.238.927	472.748.886
	684.201.350	**3.742.948.009**

5.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	714.060.037	14.087.376.143	2.470.143.888	466.221.386	829.227.688	18.567.029.142
Mua trong năm	-	1.611.997.858	-	-	-	1.611.997.858
XDCB hoàn thành	32.685.813.836	-	-	-	-	32.685.813.836
Số dư cuối năm	33.399.873.873	15.699.374.001	2.470.143.888	466.221.386	829.227.688	52.864.840.836
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	605.446.286	1.754.626.767	425.930.216	193.663.811	84.519.846	3.064.186.926
Khấu hao trong năm	33.418.527	359.287.596	284.651.533	66.261.560	42.207.708	785.826.924
Số dư cuối năm	638.864.813	2.113.914.363	710.581.749	259.925.371	126.727.554	3.850.013.850
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/09	108.613.751	12.332.749.376	2.044.213.672	272.557.575	744.707.842	15.502.842.216
Tại ngày 31/12/09	32.761.009.060	13.585.459.638	1.759.562.139	206.296.015	702.500.134	49.014.826.986

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 941.925.166 VND.

Giá trị còn lại các tài sản cố định thế chấp tại Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2008/HĐTCTS-TL ngày 12/3/2008 là 43.897.028.431 VND.

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	Phần mềm quản lý sản xuất	Phần mềm quản lý B4U	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.615.131.600	39.090.900	280.000.000	6.934.222.500
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.615.131.600	39.090.900	280.000.000	6.934.222.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	14.116.154	8.750.001	22.866.155
Khấu hao trong năm	-	13.030.296	35.000.004	48.030.300
Số dư cuối năm	-	27.146.450	43.750.005	70.896.455
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2009	6.615.131.600	24.974.746	271.249.999	6.911.356.345
Tại ngày 31/12/2009	6.615.131.600	11.944.450	236.249.995	6.863.326.045

Quyền sử dụng đất được đem đi thế chấp tại Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2008/HĐTCTS-TL ngày 12/3/2008

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
Công trình xây dựng nhà xưởng thuộc dự án "xây dựng nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO"	2.174.353.548	33.034.184.869

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Thời gian phân bổ	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Công cụ, dụng cụ	36 tháng	1.304.006.000	121.935.000
Chi phí đào tạo	36 tháng	66.666.664	100.000.000
Các chi phí khác	36 tháng	49.976.238	344.226.910
		1.420.648.902	**566.161.910**

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Vay ngắn hạn	-		-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	(*)	5.100.000.000
	6.000.000.000		**5.100.000.000**

(*) xem mục 5.12 vay dài hạn.

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Kinh phí công đoàn	642.597.345		501.705.059
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	8.549.490		46.753.858
Bảo hiểm y tế	-		17.701.200
Phải trả khác	2.392.660.142	(*)	2.937.857.503
	3.043.806.977		**3.504.017.620**

(*) Trong đó: cổ tức chưa trả Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp là 2.060.400.000 VND.

5.11 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Nhận ký quỹ dài hạn	380.000.000	444.461.670
	380.000.000	**444.461.670**

5.12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	23.475.374.919	23.817.346.031
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2010	(6.000.000.000)	(5.100.000.000)
	17.475.374.919	**18.717.346.031**

Khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương, theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2008/HĐTD ngày 12 tháng 3 năm 2008, với chi tiết:

- Tổng số tiền được vay: 25 tỷ VND.
- Thời hạn vay: 5 năm với thời gian ân hạn là 1 năm.
- Lãi suất trong hạn: 10,2%/năm.
- Mục đích: đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị sản xuất và kiểm nghiệm cho dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO (giai đoạn 1)".
- Đảm bảo tiền vay: thế chấp quyền sử dụng đất, diện tích sử dụng 41.657 m2 và toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ dự án.

5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2008	**40.400.000.000**	**4.937.900.000**	**(196.000.000)**	**1.856.768.889**	**162.547.950**	**220.605.774**	**746.192.419**	**48.128.015.032**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	5.919.824.544	5.919.824.544
Trích quỹ	-	-	-	-	-	78.894.526	(78.894.526)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.020.400.000)	(4.020.400.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(299.500.300)	(70.450.000)	(369.950.300)
Số dư 31/12/2008	40.400.000.000	4.937.900.000	(196.000.000)	1.856.768.889	162.547.950	-	2.496.272.437	49.657.489.276
Số dư 01/01/2009	40.400.000.000	4.937.900.000	(196.000.000)	1.856.768.889	162.547.950	-	2.496.272.437	49.657.489.276
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	422.873.787	422.873.787
Trích quỹ	-	-	-	1.912.564.370	245.901.133	337.806.934	(2.496.272.437)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.061.554.783)	-	(282.179.173)	(152.276.231)	(1.496.010.187)
Số dư 31/12/2009	**40.400.000.000**	**4.937.900.000**	**(196.000.000)**	**2.707.778.476**	**408.449.083**	**55.627.761**	**270.597.556**	**48.584.352.876**

5.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước (*)	20.604.000.000	20.604.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.796.000.000	19.796.000.000
	40.400.000.000	**40.400.000.000**

(*) Do Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp đại diện, nắm giữ 51% vốn điều lệ, bằng 2.060.400 cổ phần, tương đương 20.604.000.000 VND.

5.13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.400.000.000	40.400.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.400.000.000	40.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.020.400.000

5.13.4 Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.040.000	4.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.040.000	4.040.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	19.600	19.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.020.400	4.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	4.020.400	4.020.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	86.966.278.084	81.906.231.353
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(237.672.806)	(18.798.291)
Doanh thu thuần	**86.728.605.278**	**81.887.433.062**

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gởi	465.877.075	460.994.706
Lãi trái phiếu chính phủ	17.850.000	23.545.000
Lãi tiền ký quỹ	9.960.681	18.274.144
Lãi chênh lệch tỷ giá	439.029	212.683.596
	494.126.785	**715.497.446**

6.3 Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND		Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	163.337.740	(*)	53.442.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	86.902.319		48.470.380
Chi phí khác	-		1.267.484
	250.240.059		**103.180.835**

(*) Đây là một phần chi phí lãi vay vốn dài hạn «dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm GMP-WHO » được kết chuyển vào chi phí. Khoản chi phí lãi vay phát sinh còn lại 1.353.900.744 VND được Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Công ty mẹ) hỗ trợ.

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên	2.057.371.016	1.998.454.228
Chi phí vật liệu, bao bì	7.721.575	153.959
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.802.019	151.578.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.515.556	44.108.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.232.500	34.592.464
Chi phí bằng tiền khác	663.379.947	533.940.719
	2.872.022.613	**2.762.828.599**

6.5 Chi phí quản lý

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên	1.999.118.175	1.611.207.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.963.233	53.788.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.876.202	362.139.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.205.908	233.285.680
Chi phí khác bằng tiền	2.120.164.906	1.587.606.859
	4.618.328.424	**3.848.027.521**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tiền đền bù, giải tỏa khu trụ sở cũ tại thị xã Thủ Dầu Một	-	6.310.507.683
Nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	72.818.182
Khác	768.304.418	183.985.910
	768.304.418	**6.567.311.775**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	124.450.997
Khác	11.398.796	147.769.203
	11.398.796	**272.220.200**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	735.522.132	5.919.824.544
trong đó :		
- Lợi nhuận không tính thuế	(515.071.246)	5.919.824.544
- Lợi nhuận tính thuế	1.250.593.378	-
Thuế suất	25%	28%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**312.648.345**	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	422.873.787	5.919.824.544
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	5.919.824.544
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.020.400	4.020.400
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	105	1.472

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết thuê đất

Theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 05 tháng 12 năm 2006 được ký kết với Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp, Công ty cổ phần Dược Becamex (trước đây là Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương) thuê lô đất B-8-CN và B-7B-CN tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, với diện tích là 41.657m^2, từ ngày 05/12/2006 đến 14/01/2055. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí xây dựng hạ tầng là 6.615.131.000VND là một phần của phần vốn Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp góp vào Công ty cổ phần Dược Becamex theo biên bản giao nhận vốn ngày 29/7/2005. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được đem thế chấp tại Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2008/HĐTCTS-TL ngày 12/3/2008.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ phát sinh với Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Công ty mẹ) như sau :

Tính chất giao dịch	Số tiền - VND
Nhận hỗ trợ chi phí lãi vay dài hạn năm 2009	1.353.900.744
Trợ cấp mất việc làm	43.925.613

Vào ngày 31/12/2009, số dư các khoản phải thu / (phải trả) với Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Công ty mẹ) như sau

Nội dung số dư	Số tiền - VND
Phải thu khoản hỗ trợ chi phí lãi vay dài hạn năm 2009	1.353.900.744
Phải thu khoản trợ cấp mất việc làm	43.925.613
Phải trả cổ tức 2008	(2.060.400.000)

Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ TRUNG HIẾU	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH